|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH ĐỒNG NAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2024/QĐ-UBND | *Đồng Nai, ngày tháng năm 2024* |

***Dự thảo***

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi một số chỉ tiêu tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới,**

**Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025; ban hành Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Bộ tiêu chí Huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số /TTr-SNN ngày tháng năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi một số tiêu chí, nội dung thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025; ban hành Bộ tiêu chí Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 (*Phụ lục kèm theo*).

**Điều 2**. Nhiệm vụ của các sở, ngành

1. Căn cứ chức năng quản lý nhà nước, tiến hành rà soát, hoàn thiện, ban hành hướng dẫn thực hiện (đối với những nội dung tiêu chí sửa đổi); chịu trách nhiệm đánh giá nội dung các tiêu chí thuộc lĩnh vực được phân công theo dõi, quản lý; đảm bảo thống nhất, đồng bộ, khả thi và phù hợp với điều kiện thực tế.

2. Đôn đốc, hướng dẫn các địa phương thực hiện nội dung các tiêu chí; trong quá trình thực hiện có vấn đề mới phát sinh cần điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn và các quy định có liên quan, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2024.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các thành viên Ban Chỉ đạo nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như điều 4 (thực hiện);  - Ban Chỉ đạo Trung ương các CTMTQG giai đoạn 2021-2025;  - Văn phòng Điều phối Nông thôn mới Trung ương;  - Vụ Pháp chế (Bộ NN&PTNT);  - Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);  - Thường trực Tỉnh ủy;  - Thường trực HĐND tỉnh;  - Chủ tịch, các Phó CT. UBND tỉnh;  - Sở Tư pháp;  - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;  - Văn phòng Điều phối CTXD NTM tỉnh;  - Lưu: VT, VX, TTHCC, KTN | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH** |

**Phụ lục số 01**

**Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025**

(*Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai*)

**1. Sửa đổi các chỉ tiêu, tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| S**TT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | | **Yêu cầu**  **đạt chuẩn** |
| 13 | Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn | 13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã, hoặc có tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương | | Đạt |
| 15 | Y tế | 15.4. Xã triển khai thực hiện sổ khám bệnh điện tử | | Đạt |
| 17 | Môi trường và an toàn thực phẩm | 17.1. Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn | | - Năm 2024 ≥ 84,5% (trong đó từ hệ thống cấp nước tập trung ≥ 40%)  - Năm 2025 ≥ 85% (trong đó từ hệ thống cấp nước tập trung ≥ 45%) |
| 18 | Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật | 18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định | a. Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn | Đạt |
| b. Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật | Đạt |
| c. Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý | Đạt |

**2. Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025:**

| **STT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | | **Yêu cầu**  **đạt chuẩn** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. QUY HOẠCH** | | | | |
| 1 | Quy hoạch | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn | | Đạt |
| 1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch | | Đạt |
| **II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI** | | | | |
| **STT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | | **Yêu cầu**  **đạt chuẩn** |
| 2 | Giao thông | 2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | | 100% |
| 2.2. Tỷ lệ đường ấp và đường liên ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | | 100% |
| 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm ít nhất được cứng hóa, sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm | | 100% |
| 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng ít nhất được cứng hóa, đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm | | 100% |
| 3 | Thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động | | ≥ 90% |
| 3.2. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước | | ≥ 45% |
| 3.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | | Đạt |
| 4 | Điện | 4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn | | Đạt |
| 4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn | | ≥ 99% |
| 5 | Trường học | Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định | | 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 |
| 6 | Cơ sở vật chất văn hoá | 6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã | | Đạt |
| 6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định | | Đạt |
| 6.3. Tỷ lệ ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng | | 100% |
| 7 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa | | Đạt |
| 8 | Thông tin và truyền thông | 8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính | | Đạt |
| 8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet | | Đạt |
| 8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp | | Đạt |
| 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành | | Đạt |
| 9 | Nhà ở dân cư | 9.1. Nhà tạm, dột nát | | Không |
| 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố | | ≥ 90% |
| **III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT** | | | | |
| 10 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ người) | | Năm 2021: ≥ 59 |
| Năm 2022: ≥ 62 |
| Năm 2023: ≥ 65 |
| Năm 2024: ≥ 68 |
| Năm 2025: ≥ 71 |
| 11 | Nghèo đa chiều | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 – 2025 (Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 của Trung ương ban hành) | | ≤ 0,5% |
| 12 | Lao động | 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | | ≥ 80% |
| 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | | ≥ 30% |
| 13 | Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn | 13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã, hoặc có tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương | | Đạt |
| 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững | | Đạt |
| 13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương | | ≥ 50% |
| 13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường | | Đạt |
| 13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả | | Đạt |
| 14 | Giáo dục và Đào tạo | 14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ | | Đạt |
| 14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp) | | ≥ 90% |
| 15 | Y tế | 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | | ≥ 90% |
| 15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế | | Đạt |
| 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) | | ≤ 14,5% |
| 15.4. Xã triển khai thực hiện sổ khám bệnh điện tử | | Đạt |
| 16 | Văn hóa | 16.1. Tỷ lệ ấp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới | | ≥ 90% |
| 16.2. Tỷ lệ hộ đạt chuẩn gia đình văn hóa | | ≥ 90% |
| 17 | Môi trường và an toàn thực phẩm | 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn | | - Năm 2024 ≥ 84,5% (trong đó từ hệ thống cấp nước tập trung ≥ 40%)  - Năm 2025 ≥ 85% (trong đó từ hệ thống cấp nước tập trung ≥ 45%) |
| 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường | | 100% |
| 17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung | | Đạt |
| 17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn | | ≥ 2m2/người |
| 17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch | | Đạt |
| 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định | | 100% |
| 17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường | | 100% |
| 17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch | | ≥ 90% |
| 17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường | | ≥ 80% |
| 17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm | | 100% |
| 17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn | | ≥ 30% |
| 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định. | | ≥ 65% |
| **V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ** | | | | |
| **STT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | | **Yêu cầu**  **đạt chuẩn** |
| 18 | Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật | 18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn | | Đạt |
| 18.2. Đảng bộ xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | | Đạt |
| 18.3.Chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | | Đạt |
| 18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | | 100% |
| 18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định | a. Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn | Đạt |
| b. Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật | Đạt |
| c. Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý | Đạt |
| 18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội | | Đạt |
| 18.7. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển ấp | | Đạt |
| 19 | Quốc phòng và An ninh | 19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng | | Đạt |
| 19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiềm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả | | Đạt |

**Phụ lục số 02**

**Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025**

(*Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai*)

**1. Sửa đổi các chỉ tiêu thuộc các tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai:**

| **STT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | **Yêu cầu**  **đạt chuẩn** |
| --- | --- | --- | --- |
| 3 | Thủy lợi và phòng, chống thiên tai | 3.2. Tổ chức thủy lợi cơ sở (nếu có) hoạt động hiệu quả | ≥ 01 |
| 3.4. Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm | 100% |
| 8 | Thông tin và Truyền thông | 8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội | Theo quy định của Bộ Thông tin  và Truyền thông |
| 13 | Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn | 13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm | ≥ 01 mô hình |
| 13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã | ≥ 01 sản phẩm |
| 14 | Y tế | 14.2. Xã triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử | Đạt |
| 14.3. Xã triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa | Đạt |
| 14.4. Xã triển khai thực hiện tốt sổ khám chữa bệnh điện tử | Đạt |
| 15 | Hành chính công | 15.2. Có dịch vụ công trực tuyến một phần | Đạt |
| 16 | Tiếp cận pháp luật | 16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở | Đạt |
| 16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành | ≥ 90% |
| 17 | Môi trường | 17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | ≥10% |
| 18 | Chất lượng môi trường sống | 18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung | ≥ 65% |
| 18.2 Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm | ≥ 80 lít |
| 18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững | ≥70% |

**2. Bãi bỏ chỉ tiêu thuộc tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai:**

| **STT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | **Yêu cầu**  **đạt chuẩn** |
| --- | --- | --- | --- |
| 12 | Lao động | 12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn | ≥ 50% |

**3. Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025:**

| **TT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | | **Yêu cầu**  **đạt chuẩn** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Quy hoạch | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch. | | Đạt |
| 1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch. | | Đạt |
| 1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên. | | Đạt |
| 2 | Giao thông | 2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) theo quy định. | | 100% |
| 2.2. Tỷ lệ đường ấp và đường liên ấp: | Được nhựa hóa hoặc bê tông hóa và bảo trì hàng năm. | 100% |
| Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp. | 100% |
| 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm: | Được nhựa hóa hoặc bê tông hóa | ≥ 70% |
| Sáng, xanh, sạch, đẹp | ≥ 95% |
| 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa. | | ≥ 50% |
| 3 | Thủy lợi và phòng, chống thiên tai | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động. | | ≥ 95% |
| 3.2. Tổ chức thủy lợi cơ sở (nếu có) hoạt động hiệu quả | | ≥ 01 |
| 3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. | | - Năm 2024: ≥60%  - Năm 2025: ≥65% |
| 3.4. Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm | | 100% |
| 3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi. | | Đạt |
| 3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ. | | Khá |
| 4 | Điện | Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định. | | 100% |
| 5 | Giáo dục | 5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2. | | 100% |
| 5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. | | Đạt |
| 5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS. | | Mức độ 3 |
| 5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ. | | Mức độ 2 |
| 5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại. | | Khá |
| 5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền. | | ≥ 01 mô hình |
| 6 | Văn hóa | 6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên. | | Đạt |
| 6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định. | | Đạt |
| 6.3. Tỷ lệ ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới. | | 100% |
| 7 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm. | | Đạt |
| 8 | Thông tin và Truyền thông | 8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân. | | Đạt |
| 8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh. | | 80% |
| 8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông. | | Đạt |
| 8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội | | Bộ quy định |
| 8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,…). | | Đạt |
| 9 | Nhà ở dân cư | Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố. | | ≥ 99% |
| 10 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người  *(triệu đồng/người/năm).* | | Năm 2023: ≥ 80 |
| Năm 2024: ≥ 84 |
| Năm 2025 : ≥ 88 |
| 11 | Nghèo đa chiều | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 (Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 của Trung ương ban hành) | | ≤ 0,3% |
| 12 | Lao động | 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ). | | ≥ 85% |
| 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ). | | ≥ 35% |
| 13 | Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn | 13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định. | | ≥ 1 |
| 13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn. | | ≥ 01 sản phẩm |
| 13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm | | ≥ 01 mô hình |
| 13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã | | ≥ 01 sản phẩm |
| 13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử. | | 10% |
| 13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng. | | Đạt |
| 13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội. | | Đạt |
| 13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường). | | ≥ 01 mô hình |
| 13.9. Xã có ít nhất 01 nhãn hiệu được chứng nhận | | Đạt |
| 14 | Y tế | 14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ). | | ≥ 95% |
| 14.2. Xã triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử | | Đạt |
| 14.3. Xã triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa | | Đạt |
| 14.4. Xã triển khai thực hiện tốt sổ khám chữa bệnh điện tử | | Đạt |
| 15 | Hành chính công | 15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính. | | Đạt |
| 15.2. Có dịch vụ công trực tuyến một phần | | Đạt |
| 15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp. | | Đạt |
| 16 | Tiếp cận pháp luật | 16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở | | Đạt |
| 16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành | | ≥ 90% |
| 16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu. | | ≥ 90% |
| 17 | Môi trường | 17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường. | | Đạt |
| 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường. | | 100% |
| 17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định. | | 100% |
| 17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả. | | 100% |
| 17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn. | | ≥ 50% |
| 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường. | | 100% |
| 17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường. | | ≥ 80% |
| 17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường. | | ≥ 95% |
| 17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch. | | Đạt |
| 17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | | ≥ 10% |
| 17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn. | | ≥ 4m2/người |
| 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định. | | ≥ 90% |
| 18 | Chất lượng môi trường sống | 18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung | | ≥ 65% |
| 18.2 Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm | | ≥ 80 lít |
| 18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững | | ≥70% |
| 18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm. | | 100% |
| 18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã. | | Không |
| 18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm. | | 100% |
| 18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, nhà tiêu, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, an toàn và đảm bảo 3 sạch. | | 100% |
| 18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường. | | 100% |
| 19 | Quốc phòng và An ninh | 19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân. | | Đạt |
| 19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn *(giao thông, cháy, nổ)* nghiêm trọng trở lên do cố ý và bản án có hiệu lực; có mô hình camera an ninh và các mô hình về phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội, cháy, nổ, bảo đảm trật tự an toàn giao thông gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, có hiệu quả. | | Đạt |

**Phụ lục số 03**

**Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025**

(*Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai*)

1. Có 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025).

2. Có ít nhất 10% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025).

3. Có 100% số thị trấn trên địa bàn đạt chuẩn đô thị văn minh.

4. Tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng nông thôn mới của huyện đạt từ 90% trở lên (trong đó có tỷ lệ hài lòng của người dân ở từng xã đối với kết quả thực hiện từng nội dung xây dựng nông thôn mới đạt từ 80% trở lên).

5. Đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | **Chỉ tiêu** | **Sở, ngành phụ trách** |
| 1 | Quy hoạch | 1.1. Có quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn | Đạt | Sở Xây dựng |
| 1.2. Có công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt | ≥01 công trình | Sở Xây dựng |
| 2 | Giao thông | 2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm | Đạt | Sở Giao thông vận tải |
| 2.2. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch | 100% | Sở Giao thông vận tải |
| 2.3. Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường | ≥50% | Sở Giao thông vận tải |
| 2.4. Bến xe khách tại huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên | ≥01 | Sở Giao thông vận tải |
| 3 | Thủy lợi và phòng, chống thiên tai | 3.1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 4 | Điện | Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống | Đạt | Sở Công thương |
| 5 | Y tế - Văn hóa - Giáo dục | 5.1. Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn | Đạt | Sở Y tế |
| 5.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã | Đạt | Sở Y tế |
| 5.3. Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên | ≥60% | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 5.4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1, hoặc đánh giá đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục thông qua các thiết chế giáo dục khác được giao chức năng, nhiệm vụ giáo dục thường xuyên trên địa bàn | Cấp độ 1 | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 6 | Kinh tế | 6.1. Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hoặc cụm ngành nghề nông thôn | Đạt | Ban Quản lý khu công nghiệp tỉnh phụ trách đánh giá khu công nghiệp;  Sở Công thương phụ trách đánh giá cụm công nghiệp;  Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phụ trách đánh giá cụm ngành nghề nông thôn |
| 6.2. Có mô hình chợ đảm bảo an toàn thực phẩm theo hướng dẫn | Đạt | Sở Công thương |
| 6.3. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 6.4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoặc đơn vị chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 7 | Môi trường | 7.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng phát sinh | Đạt | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 7.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn | ≥40% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 7.3. Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên | ≥01 mô hình | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 7.4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt áp dụng biện pháp phù hợp | ≥01 công trình | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 7.5. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu | Đạt | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn | ≥2m2/người | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 7.7. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định | ≥50% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 7.8. Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định | 100% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 8 | Chất lượng môi trường sống | 8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung | 34% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 8.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững | ≥35% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 8.3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện | Đạt | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 8.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn | Đạt | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 8.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm | 100% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 9 | Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công | 9.1. Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | Đạt | Ban Tổ chức Tỉnh uỷ phụ trách đánh giá Đảng bộ huyện  Sở Nội vụ phụ trách đánh giá chính quyền huyện |
| 9.2. Tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | 100% | Ban Dân vận Tỉnh uỷ |
| 9.3. Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự | Không | Công an tỉnh phụ trách đánh giá nội dung không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị truy cứu trách nhiệm hình sự  Sở Nội vụ phụ trách đánh giá nội dung không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên |
| 9.4. Đảm bảo an ninh, trật tự | Đạt | Công an tỉnh |
| 9.5. Có dịch vụ công trực tuyến một phần | Đạt | Sở Thông tin và truyền thông |
| 9.6. Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định | Đạt | Sở Tư Pháp |

**Phụ lục số 04**

**Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025**

(*Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai*)

1. Là huyện đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025).

2. Có ít nhất 50% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025).

3. Tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng nông thôn mới nâng cao của huyện đạt từ 95% trở lên (trong đó có tỷ lệ hài lòng của người dân ở từng xã đối với kết quả thực hiện từng nội dung xây dựng nông thôn mới nâng cao đạt từ 85% trở lên).

4. Đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | **Chỉ tiêu** | **Sở, ngành phụ trách** |
| 1 | Quy hoạch | 1.1. Có quy hoạch xây dựng chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn | Đạt | Sở Xây dựng |
| 1.2. Công trình hạ tầng kỹ thuật hoặc hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng đạt mức yêu cầu theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt | 70% công trình hạ tầng theo tiến độ đầu tư được phê duyệt | Sở Xây dựng |
| 2 | Giao thông | 2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối liên xã, liên vùng và giữa các vùng nguyên liệu tập trung, phù hợp với quá trình đô thị hóa | Đạt | Sở Giao thông vận tải |
| 2.2. Tỷ lệ km đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, có các hạng mục cần thiết về an toàn giao thông theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, lan can phòng hộ,…), được trồng cây xanh, được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp | 100% | Sở Giao thông vận tải |
| 2.3. Bến xe khách tại huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại III trở lên | ≥01 | Sở Giao thông vận tải |
| 3 | Thủy lợi và phòng, chống thiên tai | 3.1. Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 3.2. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 3.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | Khá | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 4 | Điện | Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, cấp điện tin cậy, ổn định, an toàn hành lang lưới điện và mỹ quan | Đạt | Sở Công thương |
| 5 | Y tế - Văn hóa - Giáo dục | 5.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥95% | Sở Y tế |
| 5.2. Có công viên hoặc quảng trường được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao | Đạt | Sở Văn hoá thể thao và Du lịch |
| 5.3. Các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc được kế thừa và phát huy hiệu quả; các di sản văn hóa trên địa bàn được kiểm kê, ghi danh, truyền dạy, xếp hạng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy giá trị hiệu quả | Đạt | Sở Văn hoá thể thao và Du lịch |
| 5.4. Có 100% số trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, trong đó có ít nhất 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 | Đạt | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 5.5. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2, hoặc đánh giá đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục thông qua các thiết chế giáo dục khác được giao chức năng, nhiệm vụ giáo dục thường xuyên trên địa bàn | Cấp độ 2 | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 6 | Kinh tế | 6.1. Có khu công nghiệp được lấp đầy từ 50% trở lên hoặc có cụm công nghiệp được đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và được lấp đầy từ 50% trở lên hoặc có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ | Đạt | Ban Quản lý khu công nghiệp tỉnh phụ trách đánh giá khu công nghiệp;  Sở Công thương phụ trách đánh giá cụm công nghiệp;  Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phụ trách đánh giá cụm ngành nghề nông thôn |
| 6.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 6.3. Có chợ đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo quy định | Đạt | Sở Công thương |
| 6.4. Có Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 6.5. Hình ảnh điểm du lịch của huyện được quảng bá thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội | Đạt | Sở Văn hoá thể thao và Du lịch |
| 7 | Môi trường | 7.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom và xử lý theo quy định | ≥95% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 7.2. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường | 100% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 7.3. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường | ≥80% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 7.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn | ≥70% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 7.5. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp | ≥50% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn | ≥4m2/người | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 7.7. Không có làng nghề ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện | Đạt | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 7.8. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định | ≥85% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 8 | Chất lượng môi trường sống | 8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung | 48% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 8.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm | ≥80 lít | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 8.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững | ≥40% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 8.4. Có mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường | ≥01 mô hình | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 8.5. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn | Đạt | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 8.6. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm | 100% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 8.7. Tỷ lệ cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ | 100% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 8.8. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện | Không | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 8.9. Có mô hình xã, thôn thông minh | Có tối thiểu 50% ấp trên địa bàn xã có mô hình ấp thông minh và đạt các tiêu chí số 1, 2, 3, 5, 6 thuộc lĩnh vực chuyển đoi số theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 | Sở Thông tin và Truyền thông |
| 9 | An ninh, trật tự - Hành chính công | 9.1. An ninh, trật tự trên địa bàn huyện được giữ vững ổn định và nâng cao | Đạt | Công an tỉnh |
| 9.2. Có dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Đạt | Sở Thông tin và Truyền thông |